

Community Alliance **Biểu phí giảm giá** **cho Dịch vụ Sức khỏe Tâm thần & Sử dụng Chất gây nghiện**

Community Alliance Rehabilitation Services chấp nhận Medicaid, Medicare, Quỹ sức khỏe hành vi của Khu vực 6/tiểu bang, hầu hết các loại bảo hiểm thương mại và tự trả cho các dịch vụ sức khỏe tâm thần và sử dụng chất gây nghiện được cung cấp. Không cá nhân nào bị từ chối các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hành vi, bao gồm nhưng không giới hạn ở các dịch vụ quản lý khủng hoảng, vì không có khả năng thanh toán toàn bộ mức phí tiêu chuẩn cho các dịch vụ đó.

Khách hàng được bảo hiểm phải đồng ý tiếp cận các quyền lợi của họ ở mức tối đa có thể. Đối với những người không được bảo hiểm hoặc không đủ khả năng chi trả các khoản phí không được bên thứ ba chi trả, chúng tôi cung cấp mức giá chiết khấu theo thang trượt dựa trên thu nhập, quy mô gia đình và các dịch vụ được cung cấp. Bạn phải hoàn thành bảng tính đủ điều kiện tài chính để xác định xem bạn có đủ điều kiện để được giảm phí hay không.

Cách sử dụng thang trượt và tìm mức phí của bạn:

(1) Xác định quy mô hộ gia đình của bạn. Với mục đích này, quy mô hộ gia đình bao gồm người nhận dịch vụ và tất cả những người khác sống trong cùng một ngôi nhà và nhận được hơn một nửa tiền hỗ trợ từ thu nhập hộ gia đình. Điều này cũng bao gồm những đứa trẻ phụ thuộc hợp pháp sống xa nhà để đi học trường học hoặc trường dạy nghề, nhưng nhận được hơn một nửa tiền hỗ trợ từ thu nhập hộ gia đình.

(2) Xác định thu nhập hộ gia đình hàng năm của bạn. Thu nhập bao gồm tiền nhận được từ công việc, đầu tư, trợ cấp nuôi con, tiền cấp dưỡng, lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, An sinh xã hội, Trợ cấp khuyết tật an sinh xã hội và các khoản thanh toán SSI, trợ cấp SNAP, TANF và các khoản thanh toán giải quyết theo lệnh của tòa án. Tổng thu nhập thường được sử dụng để xác định thu nhập cho mục đích thu nhập hàng năm và khả năng chi trả. Đối với mục đích xác định đủ điều kiện tài chính DBHS/Khu vực 6, một số thu nhập nhất định (ví dụ SSI, SSDI, Trợ cấp khuyết tật VA) có thể bị loại trừ khi xác định thu nhập và một số khoản khấu trừ được chỉ định của DBHS có thể được áp dụng.

(3) Sử dụng Bảng 1, tìm thu nhập hộ gia đình của bạn ở phía bên trái, sau đó theo hàng đó để giao với quy mô hộ gia đình của bạn. Điều này xác định mức chiết khấu mà bạn có thể đủ điều kiện. Sau đó, bạn có thể áp dụng mức đó cho các dịch vụ được liệt kê để xác định mức chiết khấu của bạn sẽ là bao nhiêu.

(4) Trên Bảng 2, bạn sẽ tìm thấy danh sách các dịch vụ do Community Alliance cung cấp. Xác định dịch vụ hoặc các dịch vụ bạn đang nhận và theo dõi hàng ngang đến mức đủ điều kiện giảm giá của bạn. Điều này xác định chi phí giảm giá của bạn cho mỗi dịch vụ.

Xin lưu ý rằng danh sách các dịch vụ không đầy đủ và không phản ánh chi phí thuốc men, tiêm chủng, dịch vụ xét nghiệm hoặc các nguồn lực hoặc phương pháp điều trị khác được cung cấp. Ngoài ra, xin lưu ý rằng bạn phải hoàn thành và ký vào bảng tính đủ điều kiện tài chính và cung cấp xác minh về thu nhập và quy mô hộ gia đình theo yêu cầu trước khi đủ điều kiện để được giảm phí và bất kỳ khoản giảm giá nào được áp dụng phải được xem xét và phê duyệt lại ít nhất hàng năm.

Phí và đồng thanh toán phải được thanh toán tại thời điểm sử dụng dịch vụ.

Community Alliance có nhân viên sẵn sàng giúp bạn xác định và nộp đơn xin bảo hiểm và các hỗ trợ tài chính khác mà bạn có thể đủ điều kiện. Vui lòng yêu cầu được nói chuyện với một thành viên của Đội phản ứng nhanh hoặc nhân viên mà bạn đang làm việc cùng để được hỗ trợ thêm.

Bảng 1: Quy mô hộ gia đình và thu nhập

Giới hạn thu nhập hàng năm		Giới hạn thu nhập hàng tháng		Quy mô hộ gia đình									
Thấp hơn	Phía trên	Thấp hơn	Phía trên	Đơn	Gia đình-2	Gia đình-3	Gia đình-4	Gia đình-5	Gia đình-6	Gia đình-7	Gia đình-8	Gia đình-9	Gia đình-10
\$0	\$15,650	\$0	\$ 1,304	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
\$15,651	\$21,150	\$ 1,304	\$ 1,763	2 ^A	1	1	1	1	1	1	1	1	1
\$21,151	\$26,650	\$ 1,763	\$ 2,221	2 ^A	2 ^A	1	1	1	1	1	1	1	1
\$26,651	\$32,150	\$ 2,221	\$ 2,679	3 ^B	2 ^A	2 ^A	1	1	1	1	1	1	1
\$32,151	\$37,650	\$ 2,679	\$ 3,138	3 ^B	3 ^B	2 ^A	2 ^A	1	1	1	1	1	1
\$37,651	\$43,150	\$ 3,138	\$ 3,596	3 ^B	3 ^B	3 ^B	2 ^A	2 ^A	1	1	1	1	1
\$43,151	\$48,650	\$ 3,596	\$ 4,054	4 ^B	3 ^B	3 ^B	3 ^B	2 ^A	2 ^A	1	1	1	1
\$48,651	\$54,150	\$ 4,054	\$ 4,513	4 ^B	4 ^B	3 ^B	3 ^B	3 ^B	2 ^A	2 ^A	1	1	1
\$54,151	\$59,651	\$ 4,513	\$ 4,971	5	4 ^B	4 ^B	3 ^B	3 ^B	3 ^B	2 ^A	2 ^A	1	1
\$59,652	\$65,152	\$ 4,971	\$ 5,429	5	5	4 ^B	4 ^B	3 ^B	3 ^B	3 ^B	2 ^A	2 ^A	1
\$65,154	\$70,654	\$ 5,430	\$ 5,888	5	5	5	4 ^B	4 ^B	3 ^B	3 ^B	3 ^B	2 ^A	2 ^A
\$70,655	\$76,155	\$ 5,888	\$ 6,346	5	5	5	5	4 ^B	4 ^B	3 ^B	3 ^B	3 ^B	2 ^A
\$76,156	\$81,656	\$ 6,346	\$ 6,805	6	5	5	5	5	4 ^B	4 ^B	3 ^B	3 ^B	3 ^B
\$81,657	\$87,157	\$ 6,805	\$ 7,263	6	6	5	5	5	5	4 ^B	4 ^B	3 ^B	3 ^B
\$87,158	\$92,658	\$ 7,263	\$ 7,722	6	6	6	5	5	5	5	4 ^B	4 ^B	3 ^B
\$92,660	\$98,160	\$ 7,722	\$ 8,180	6	6	6	6	5	5	5	5	4 ^B	4 ^B
\$98,161	\$103,661	\$ 8,180	\$ 8,638	7	6	6	6	6	5	5	5	5	4 ^B
\$103,662	\$109,162	\$ 8,639	\$ 9,097	7	7	6	6	6	6	5	5	5	5
\$109,163	\$114,663	\$ 9,097	\$ 9,555	7	7	7	6	6	6	6	5	5	5
\$114,664	\$120,164	\$ 9,555	\$ 10,014	7	7	7	7	6	6	6	6	5	5
\$120,166	\$125,666	\$ 10,014	\$ 10,472	8	7	7	7	7	6	6	6	6	5
\$125,667	\$131,167	\$ 10,472	\$ 10,931	8	8	7	7	7	7	6	6	6	6
\$131,168	\$136,668	\$ 10,931	\$ 11,389	8	8	8	7	7	7	7	6	6	6
\$136,669	\$142,169	\$ 11,389	\$ 11,847	8	8	8	8	7	7	7	7	6	6
\$142,170	\$147,670	\$ 11,848	\$ 12,306	8	8	8	8	8	7	7	7	7	6
\$147,672	\$153,172	\$ 12,306	\$ 12,764	8	8	8	8	8	8	7	7	7	7
\$153,173	\$158,673	\$ 12,764	\$ 13,223	8	8	8	9	8	8	8	7	7	7
\$158,674	\$164,174	\$ 13,223	\$ 13,681	8	8	8	8	8	8	8	8	7	7
\$164,175	\$169,675	\$ 13,681	\$ 14,140	8	8	8	8	8	8	8	8	8	7
\$169,676	\$175,176	\$ 14,140	\$ 14,598	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
\$175,178	\$180,678	\$ 14,598	\$ 15,057	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8

Xem ghi chú bên dưới

Bảng 2: Phí giảm giá theo cấp độ và dịch vụ cung cấp

7/1/2025

	R6/DBHS	Tiêu chuẩn		100%	80%	60%	40%	20%	10%	5%	0%
Dịch vụ ứng phó khủng hoảng			Đơn vị	Cấp độ 8	Cấp độ 7	Cấp độ 6	Cấp độ 5	Cấp độ 4^{B, C}	Cấp độ 3^{B, C}	Cấp độ 2^A	Cấp độ 1
Đường dây nóng (Safe Harbor)	\$ -	\$ -	không có	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -
Đường dây nóng khủng hoảng	\$ -	\$ -	không có	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -
Liệu pháp khủng hoảng cá nhân	\$ 155.21	\$ 175.00	45-60 phút	\$ 175.00	\$ 140.00	\$ 105.00	\$ 70.00	\$ 31.00	\$ 15.50	\$ 7.70	\$ -
Chuyển hướng bệnh viện do Peer điều hành	\$ -	\$ -	không có	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -
Hỗ trợ cộng đồng khẩn cấp	\$ -	\$ -	không có	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -
Dịch vụ ngoại trú			Đơn vị	Cấp độ 8	Cấp độ 7	Cấp độ 6	Cấp độ 5	Cấp độ 4^{B, C}	Cấp độ 3^{B, C}	Cấp độ 2^A	Cấp độ 1
Đánh giá sức khỏe tâm thần	\$ 308.13	\$ 325.00	Đánh giá	\$ 325.00	\$ 260.00	\$ 195.00	\$ 130.00	\$ 61.60	\$ 30.80	\$ 15.40	\$ -
Đánh giá việc sử dụng chất gây nghiện	\$ 308.13	\$ 325.00	Đánh giá	\$ 325.00	\$ 260.00	\$ 195.00	\$ 130.00	\$ 61.60	\$ 30.80	\$ 15.40	\$ -
Cập nhật đánh giá/Phụ lục	\$ 157.15	\$ 200.00	Phụ lục	\$ 200.00	\$ 160.00	\$ 120.00	\$ 80.00	\$ 31.40	\$ 15.70	\$ 7.80	\$ -
Quản lý thuốc	\$ 88.48	\$ 141.00	15 phút	\$ 141.00	\$ 112.80	\$ 84.60	\$ 56.40	\$ 17.60	\$ 8.80	\$ 4.40	\$ -
Liệu pháp ngoại trú - Cá nhân	\$ 155.21	\$ 175.00	Phiên họp	\$ 175.00	\$ 140.00	\$ 105.00	\$ 70.00	\$ 31.00	\$ 15.50	\$ 7.70	\$ -
Liệu pháp ngoại trú - Gia đình	\$ 155.21	\$ 175.00	Phiên họp	\$ 175.00	\$ 140.00	\$ 105.00	\$ 70.00	\$ 31.00	\$ 15.50	\$ 7.70	\$ -
Liệu pháp ngoại trú - Nhóm	\$ 38.80	\$ 42.00	Phiên họp	\$ 42.00	\$ 33.60	\$ 25.20	\$ 16.80	\$ 7.70	\$ 3.80	\$ 1.90	\$ -
Bệnh nhân ngoại trú chuyên sâu	\$ 44.16	\$ 50.00	Giờ	\$ 50.00	\$ 40.00	\$ 30.00	\$ 20.00	\$ 8.80	\$ 4.40	\$ 2.20	\$ -
Dịch vụ dân cư			Đơn vị	Cấp độ 8	Cấp độ 7	Cấp độ 6	Cấp độ 5	Cấp độ 4^{B, C}	Cấp độ 3^{B, C}	Cấp độ 2^A	Cấp độ 1
Cải tạo nhà ở	\$ 167.82	\$ 175.00	Ngày	\$ 175.00	\$ 140.00	\$ 105.00	\$ 70.00	\$ 33.50	\$ 16.70	\$ 8.30	\$ -
Nội trú tâm thần trung cấp	\$ 286.68	\$ 310.00	Ngày	\$ 310.00	\$ 248.00	\$ 186.00	\$ 124.00	\$ 57.30	\$ 28.60	\$ 14.30	\$ -
Dịch vụ phục hồi chức năng & phục hồi			Đơn vị	Cấp độ 8	Cấp độ 7	Cấp độ 6	Cấp độ 5	Cấp độ 4^{B, C}	Cấp độ 3^{B, C}	Cấp độ 2^A	Cấp độ 1
Điều trị cộng đồng quyết đoán	\$ 62.73	\$ 65.00	Ngày	\$ 65.00	\$ 52.00	\$ 39.00	\$ 26.00	\$ 12.50	\$ 6.20	\$ 3.10	\$ -
Hỗ trợ cộng đồng	\$ 33.51	\$ 35.00	15 phút	\$ 35.00	\$ 28.00	\$ 21.00	\$ 14.00	\$ 6.70	\$ 3.30	\$ 1.60	\$ -
Chăm sóc chuyên khoa phối hợp/FEP ^D	\$ 1,450.46	\$ -	Tháng	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -
Phục hồi chức năng ban ngày - Cả ngày	\$ 85.88	\$ 95.00	5 giờ	\$ 95.00	\$ 76.00	\$ 57.00	\$ 38.00	\$ 17.10	\$ 8.50	\$ 4.20	\$ -
Phục hồi chức năng ban ngày - Một phần ban ngày	\$ 48.22	\$ 57.00	3-4,75 giờ	\$ 57.00	\$ 45.60	\$ 34.20	\$ 22.80	\$ 9.60	\$ 4.80	\$ 2.40	\$ -
Chuyển đổi lành mạnh - Tiếp cận, Điều phối chăm sóc	\$ -	\$ -	không có	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -
Tiếp cận người vô gia cư	\$ -	\$ -	không có	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -
Dịch vụ cộng đồng chuyên sâu	\$ 208.90	\$ 225.00	Giờ	\$ 225.00	\$ 180.00	\$ 135.00	\$ 90.00	\$ 41.70	\$ 20.80	\$ 10.40	\$ -
Dự án Opioid - Tiếp cận đồng đẳng & Điều hướng	\$ -	\$ -	không có	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -
Hỗ trợ ngang hàng - Nhóm	\$ 10.42	\$ 11.25	15 phút	\$ 11.25	\$ 9.00	\$ 6.75	\$ 4.50	\$ 2.00	\$ 1.00	\$ 0.50	\$ -
Hỗ trợ ngang hàng - Cá nhân	\$ 15.15	\$ 16.25	15 phút	\$ 16.25	\$ 13.00	\$ 9.75	\$ 6.50	\$ 3.00	\$ 1.50	\$ 0.70	\$ -
Hỗ trợ phục hồi	\$ 25.64	\$ 35.00	15 phút	\$ 35.00	\$ 28.00	\$ 21.00	\$ 14.00	\$ 5.10	\$ 2.50	\$ 1.20	\$ -
Dịch vụ tái hòa nhập - Tiếp cận, Điều phối chăm sóc	\$ -	\$ -	không có	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -
BAY LÊN	\$ -	\$ -	không có	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -	\$ -
Việc làm được hỗ trợ	\$ 89.24	\$ 100.00	Giờ	\$ 100.00	\$ 80.00	\$ 60.00	\$ 40.00	\$ 17.80	\$ 8.90	\$ 4.40	\$ -
Quản lý trường hợp có mục tiêu	\$ -	\$ 45.00	15 phút	\$ 45.00	\$ 36.00	\$ 27.00	\$ 18.00	\$ 9.00	\$ 4.50	\$ 2.20	\$ -

^A Miễn phí/đồng thanh toán cho các dịch vụ do DBHS/R6 tài trợ.

^B Miễn phí/đồng thanh toán cho các dịch vụ do DBHS/R6 tài trợ khi cá nhân đáp ứng tiêu chí khó khăn.

^C Đối với các dịch vụ do DBHS/R6 tài trợ, phí/đồng thanh toán không vượt quá 20,00 đô la cho mỗi đơn vị đối với Cấp độ 3 hoặc 30,00 đô la cho mỗi đơn vị đối với Cấp độ 4.

^D Đối với dịch vụ do DBHS/R6 tài trợ, được tính theo tỷ lệ ca bệnh hàng tháng; tính theo thành phần, ví dụ quản lý thuốc, liệu pháp ngoại trú, hỗ trợ ngang hàng cho tất cả các nguồn tài trợ khác.

* Đối với các dịch vụ do Khu vực 6/Nebraska DBHS tài trợ, tổng số tiền đồng thanh toán hàng tháng không được vượt quá 20% Thu nhập hàng tháng đã điều chỉnh theo tính toán của hướng dẫn R6/DBHS.

** Khi dịch vụ được Medicaid tài trợ, biểu đồng thanh toán Medicaid, nếu có, sẽ được áp dụng thay cho biểu này.

*** Bảng phí này chỉ áp dụng cho các dịch vụ sức khỏe hành vi được cung cấp và không bao gồm bất kỳ dịch vụ nhà ở hoặc dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất nào khác mà chi nhánh CA này hoặc các chi nhánh khác cũng có thể cung cấp.